



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| THÔNG TIN CHUNG | 1 - 2 |
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 3 |
| CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ | 4 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 5 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 10 - 11 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ | 12 |
| Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ | 13 - 54 |



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”, “BVSC”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngày 10 tháng 12 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Quyết định số 288/UBCK-GP điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD với mức vốn điều lệ mới là 722.339.370.000 đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013. Đại hội đã thông qua việc bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị trong thời gian còn lại của Nhiệm kỳ 2010-2015 với số lượng bổ sung, thay thế là 02 thành viên, phê chuẩn việc Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt bổ nhiệm Ông Nguyễn Đức Tuấn giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|-----------------------------|----------------|--|
| Ông Nguyễn Đức Tuấn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013 |
| Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010 Miễn nhiệm để nghỉ hưu theo chế độ ngày 26 tháng 04 năm 2013 |
| Ông Lê Hải Phong | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010 |
| Ông Nhữ Đình Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010 |
| Ông Trương Ngọc Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013 |
| Ông Charles Bernard Gregory | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010 Miễn nhiệm để chuyển công tác ngày 26 tháng 04 năm 2013 |
| Ông Lê Văn Bình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|------------------------|----------------|----------------------------------|
| Ông Phạm Trung Thành | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010 |
| Bà Trần Thị Bích | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010 |
| Bà Lương Thị Bích Ngọc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong giai đoạn và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> |
|--------------------------|---|------------------------------------|
| Ông Nhữ Đình Hòa | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2011 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2010 |
| Ông Võ Hữu Tuấn | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2011 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nhữ Đình Hòa, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Ông Nhữ Đình Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2013



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
14th Floor, Daeha Business Center
360 Kim Ma Street, Ba Dinh District
Hanoi, S.R of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60780870/16489218

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty"), được trình bày từ trang 05 đến trang 54 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1

Lê Đức Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 1672-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị : VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN | | 1.340.831.555.990 | 1.245.457.527.196 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 508.134.549.192 | 598.724.776.910 |
| 111 | 1. Tiền | | 310.731.549.192 | 266.114.276.910 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 197.403.000.000 | 332.610.500.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 6 | 520.841.366.290 | 422.867.197.098 |
| 121 | 1. Chứng khoán thương mại | | 318.068.296.904 | 434.614.870.359 |
| 128 | 2. Đầu tư ngắn hạn khác | | 315.211.752.065 | 170.309.354.266 |
| 129 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (112.438.682.679) | (182.057.027.527) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 7 | 305.972.711.894 | 220.115.444.990 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 983.974.000 | 1.293.919.255 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 7.191.306.100 | 6.603.288.600 |
| 135 | 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | | 268.913.788.068 | 190.351.336.238 |
| 138 | 4. Các khoản phải thu khác | | 43.382.956.890 | 34.436.204.596 |
| 139 | 5. Dự phòng phải thu khó đòi | | (14.499.313.164) | (12.569.303.699) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 5.882.928.614 | 3.750.108.198 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 2.617.300.127 | 683.989.150 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 2.814.100 | 187.171 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 20.1 | 2.668.258.877 | 2.668.258.877 |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 594.555.510 | 397.673.000 |

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 26 là một phần của các BCTC này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị : VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 305.219.184.432 | 289.400.833.311 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 10.042.642.273 | 12.565.514.601 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 6.633.584.402 | 8.138.052.610 |
| 222 | Nguyên giá | | 26.150.976.357 | 30.904.550.527 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (19.517.391.955) | (22.766.497.917) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 9 | 3.409.057.871 | 4.427.461.991 |
| 228 | Nguyên giá | | 10.470.716.440 | 10.470.716.440 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (7.061.658.569) | (6.043.254.449) |
| 250 | II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 6 | 275.143.877.448 | 257.417.881.419 |
| 253 | 1. Chứng khoán đầu tư | | 299.626.627.448 | 280.198.173.000 |
| 254 | Chứng khoán sẵn sàng để bán | | 160.236.573.000 | 140.275.973.000 |
| 255 | Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 139.390.054.448 | 139.922.200.000 |
| 259 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (24.482.750.000) | (22.780.291.581) |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 20.032.664.711 | 19.417.437.291 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 3.587.924.160 | 4.468.315.577 |
| 263 | 2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 11 | 15.902.340.251 | 14.406.721.414 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 542.400.300 | 542.400.300 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.646.050.740.422 | 1.534.858.360.507 |

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 26 là một phần của các BCTC này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 463.789.314.967 | 409.227.159.433 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 463.789.314.967 | 409.227.159.433 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | 12 | 10.626.736.585 | 7.755.670.061 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 1.828.300.000 | 1.949.715.000 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 20.2 | 2.022.491.742 | 1.042.997.175 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 21.200.351.353 | 15.172.815.955 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | | 2.900.556.299 | 1.066.704.553 |
| 320 | 7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 13 | 277.504.376.301 | 246.491.207.124 |
| 321 | 8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | | 14.270.614.730 | 12.387.215.055 |
| 322 | 9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | 1.890.000.162 | 2.056.186.752 |
| 323 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 518.067.343 | 716.067.343 |
| 328 | 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 15 | 111.027.820.452 | 100.588.580.415 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | - |
| 336 | 1. Dự phòng trợ cấp thôi việc | | - | - |
| 400 | B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.182.261.425.455 | 1.125.631.201.074 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 1.182.261.425.455 | 1.125.631.201.074 |
| 411 | 1. Vốn điều lệ đã góp | | 722.339.370.000 | 722.339.370.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 610.253.166.720 | 610.253.166.720 |
| 414 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (228.000.000) | (228.000.000) |
| 417 | 4. Quỹ dự phòng tài chính | 16.2 | 14.322.179.098 | 14.322.179.098 |
| 418 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | 16.2 | 14.322.179.098 | 14.322.179.098 |
| 420 | 6. Lỗ lũy kế | | (178.747.469.461) | (235.377.693.842) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.646.050.740.422 | 1.534.858.360.507 |

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 26 là một phần của các BCTC này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|-------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 002 | 1. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | | - | - |
| 004 | 2. Phải thu khó đòi đã xử lý | | 390.400.000 | 390.400.000 |
| 006 | 3. Chứng khoán lưu ký | | 14.526.631.980.000 | 17.155.622.420.000 |
| | Trong đó: | | | |
| 007 | 3.1. Chứng khoán giao dịch | | 14.105.196.980.000 | 16.639.066.360.000 |
| 008 | 3.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | | 90.713.660.000 | 108.564.490.000 |
| 009 | 3.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | | 13.895.235.890.000 | 16.415.906.430.000 |
| 010 | 3.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | | 119.247.430.000 | 114.595.440.000 |
| 012 | 3.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | | 278.740.700.000 | 406.059.660.000 |
| 013 | 3.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký | | 152.000.000 | 152.000.000 |
| 014 | 3.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | | 278.498.200.000 | 405.817.160.000 |
| 015 | 3.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | | 90.500.000 | 90.500.000 |
| 017 | 3.3. Chứng khoán cầm cố | | 142.694.300.000 | 110.496.400.000 |
| 019 | 3.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | | 142.694.300.000 | 110.496.400.000 |
| 082 | 4. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng | | 2.685.684.330.000 | 2.627.749.400.000 |
| 083 | 5. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán | | 302.434.370.000 | 300.058.160.000 |



Bà Vũ Thị Thùy Linh
Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thủy
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Ông Nhữ Đình Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 26 là một phần của các BCTC này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị : VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
|-----------|---|-------------|---|---|
| 01 | 1. Doanh thu | 17 | 101.829.524.514 | 116.192.080.993 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 01.1 | - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | | 23.784.906.609 | 31.850.813.791 |
| 01.2 | - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | | 24.661.171.733 | 28.539.154.068 |
| 01.3 | - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán | | - | 62.995.770 |
| 01.4 | - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | | 80.267.571 | - |
| 01.5 | - Doanh thu hoạt động tư vấn | | 4.036.908.180 | 4.016.733.021 |
| 01.6 | - Doanh thu lưu ký chứng khoán | | 1.205.410.352 | 1.335.250.842 |
| 01.7 | - Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư | | 21.983.531 | - |
| 01.9 | - Doanh thu khác | | 48.038.876.538 | 50.387.133.501 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | | 101.829.524.514 | 116.192.080.993 |
| 11 | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 18 | (17.372.252.911) | (26.731.117.978) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh | | 84.457.271.603 | 89.460.963.015 |
| 25 | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 19 | (27.837.046.812) | (23.812.594.742) |
| 30 | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 56.620.224.791 | 65.648.368.273 |
| 31 | 8. Thu nhập khác | | 10.000.000 | 20.611.336 |
| 32 | 9. Chi phí khác | | (410) | (112.593.301) |
| 40 | 10. Lợi nhuận /(lỗ) khác | | 9.999.590 | (91.981.965) |
| 50 | 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 56.630.224.381 | 65.556.386.308 |
| 51 | 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20.3 | - | - |
| 60 | 13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 56.630.224.381 | 65.556.386.308 |
| 70 | 14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 22 | 784 | 909 |

Bà Vũ Thị Thùy Linh
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Ông Như Đình Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 26 là một phần của các BCTC này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị : VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
|-------|--|-------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN | | | |
| 01 | Tiền thu từ hoạt động kinh doanh | | 4.384.328.186.958 | 3.342.758.150.993 |
| 02 | Tiền chi hoạt động kinh doanh | | (4.416.938.664.227) | (3.474.489.671.317) |
| 05 | Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | | (1.071.588.185) | (1.495.618.837) |
| 06 | Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng | | 19.642.788.356.550 | 17.601.730.832.793 |
| 07 | Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng | | (19.575.943.681.104) | (17.446.196.813.911) |
| 08 | Tiền thu bán chứng khoán phát hành | | 126.382.573.600 | 43.773.801.000 |
| 09 | Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán | | (132.388.591.600) | (43.804.188.000) |
| 10 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (43.010.913.011) | (91.018.801.990) |
| 11 | Tiền chi trả cho người lao động | | (23.508.036.294) | (20.389.029.198) |
| 12 | Tiền chi trả lãi vay | | (1.106.222.544) | - |
| 13 | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | - | - |
| 14 | Tiền thu khác | | 297.508.501.103 | 184.792.557.237 |
| 15 | Tiền chi khác | | (296.742.953.988) | (191.665.483.002) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh chứng khoán | | (39.703.032.742) | (96.004.264.232) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (305.950.549) | (1.620.160.073) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 10.000.000 | 7.818.181 |
| 25 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | | (438.594.959.830) | (345.146.539.900) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | | 348.089.149.742 | 440.875.528.930 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 39.914.565.661 | 49.631.363.454 |
| 29 | Tiền thu đầu tư ngắn hạn khác | | - | 51.552.000.000 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư | | (50.887.194.976) | 195.300.010.592 |

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 26 là một phần của các BCTC này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị : VNĐ

| | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
|----|--|-------------|---|---|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 50.000.000.000 | - |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (50.000.000.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuận sử dụng vào hoạt động tài chính | | - | - |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ | | (90.590.227.718) | 99.295.746.360 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 598.724.776.910 | 538.638.087.630 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 508.134.549.192 | 637.933.833.990 |



Bà Vũ Thị Thùy Linh
Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thủy
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Ông Như Đình Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 26 là một phần của các BCTC này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B05a-CTCK

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/ giảm | | | Số dư cuối kỳ | | |
|------------------------------|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--|----------|--|---------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | | Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 | Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 | Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 | | Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 | | | |
| | | 1 | 2 | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | | | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 722.339.370.000 | 722.339.370.000 | - | - | - | - | 722.339.370.000 | 722.339.370.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 610.253.166.720 (228.000.000) | 610.253.166.720 (228.000.000) | - | - | - | - | 610.253.166.720 (228.000.000) | 610.253.166.720 (228.000.000) |
| 3. Cổ phiếu quỹ | | | | - | - | - | - | | |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 16 | 14.322.179.098 | 14.322.179.098 | - | - | - | - | 14.322.179.098 | 14.322.179.098 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 16 | 14.322.179.098 (312.695.878.984) | 14.322.179.098 (235.377.693.842) | - | - | - | - | 14.322.179.098 (247.139.492.676) | 14.322.179.098 (178.747.469.461) |
| 6. Lợi nhuận chưa phân phối | | | 65.556.386.308 | 65.556.386.308 | - | 56.630.224.381 | - | (247.139.492.676) | (178.747.469.461) |
| TỔNG CỘNG | | 1.048.313.015.932 | 1.125.631.201.074 | 65.556.386.308 | - | 56.630.224.381 | - | 1.113.869.402.240 | 1.182.261.425.455 |

[Signature]

Bà Vũ Thị Thủy Linh
Phó phòng Tài chính Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2013

[Signature]

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Ông Ngô Đình Hòa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 26 là một phần của các BCTC này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngày 10 tháng 12 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Quyết định số 288/UBCK-GP điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD với mức vốn điều lệ mới là 722.339.370.000 đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

| Tên Phòng giao dịch | Địa chỉ |
|--|--|
| Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội) | Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| Phòng giao dịch số 1 (Hà Nội) | 94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| Phòng giao dịch Mỹ Đình (Hà Nội) | Số 8 Nguyễn Cơ Thạch, Mỹ Đình, Hà Nội |
| Phòng môi giới và giao dịch (TP Hồ Chí Minh) | 11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh |
| Phòng giao dịch 146 Nguyễn Văn Cừ (TP Hồ Chí Minh) | 146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh |

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 218 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 219 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Cho mục đích trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ, tiền gửi của nhà đầu tư tại các tài khoản ngân hàng được mở bởi Công ty cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày là tiền và các khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; và
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2013, Công ty thực hiện giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí trong thời gian không quá 3 năm.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của khách hàng cho mục đích giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------|-----------|
| Máy móc, thiết bị | 3 - 5 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 4 năm |

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư tài chính

3.8.1 Đầu tư chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.8.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.8.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.9.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 28 tháng 06 năm 2013, là ngày giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán và/hoặc các mô hình định giá chứng khoán của Công ty theo thông lệ Việt Nam và quốc tế. Trong trường hợp các nguồn thông tin đáng tin cậy như trên không có sẵn trên thị trường, các chứng khoán này sẽ được phân ánh theo giá gốc.

3.9.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư ngắn hạn cho các hợp đồng hợp tác đầu tư được trích lập theo đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.10 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/nợ chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp mất việc: theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Toàn bộ các khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại Công ty được hạch toán trực tiếp vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.12.3 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định của Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 01 tháng 02 năm 2000 như sau:

| | <i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--------------------------------|--|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5% | 10% vốn điều lệ |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty không thực hiện tiến hành trích lập các quỹ nêu trên do lợi nhuận cho giai đoạn 06 tháng đầu năm chưa đủ bù đắp lỗ lũy kế của các năm trước.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i> |
|--|--|--|
| Tiền mặt tại quỹ | 32.753.668 | 21.067.400 |
| Tiền gửi ngân hàng | 310.698.795.524 | 266.093.209.510 |
| - Tiền gửi của Công ty | 34.185.232.656 | 20.682.507.314 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán | 276.513.562.868 | 245.410.702.196 |
| Các khoản tương đương tiền | 197.403.000.000 | 332.610.500.000 |
| | 508.134.549.192 | 598.724.776.910 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

| | <i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị</i> | <i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ</i> |
|---|---|---|
| 1. Của Công ty chứng khoán | 10.098.628 | 650.573.762.044 |
| - Cổ phiếu | 2.835.942 | 70.755.812.564 |
| - Trái phiếu | 5.169.536 | 567.282.161.480 |
| - Chứng khoán khác | 2.093.150 | 12.535.788.000 |
| 2. Của nhà đầu tư | 1.021.642.604 | 22.270.607.737.061 |
| - Cổ phiếu | 912.334.085 | 10.965.485.615.725 |
| - Trái phiếu | 108.412.249 | 11.296.436.690.336 |
| - Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư) | 896.270 | 8.685.431.000 |

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i> |
|---|--|--|
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 520.841.366.290 | 422.867.197.098 |
| Chứng khoán thương mại | 318.068.296.904 | 434.614.870.359 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 315.211.752.065 | 170.309.354.266 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn | (112.438.682.679) | (182.057.027.527) |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 275.143.877.448 | 257.417.881.419 |
| Chứng khoán đầu tư | 299.626.627.448 | 280.198.173.000 |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán | 160.236.573.000 | 140.275.973.000 |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | 139.390.054.448 | 139.922.200.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (24.482.750.000) | (22.780.291.581) |
| | 795.985.243.738 | 680.285.078.517 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Tình hình đầu tư tài chính

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán (VND) | So với giá trị trường (VND) | | Tổng giá trị theo giá trị trường (VND) |
|---|-------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|--|
| | | | Tăng | Giảm | |
| I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | | |
| 1. Chứng khoán thương mại | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 2.997.135 | 69.289.692.260 | 173.492.340 | (35.996.882.000) | 33.466.302.600 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 4.826.360 | 89.562.943.944 | 370.949 | (54.874.067.914) | 34.689.246.979 |
| Trái phiếu | 914.700 | 91.470.000.000 | - | - | 91.470.000.000 |
| Chứng chỉ quỹ | 4.086.855 | 67.745.660.700 | - | (2.355.980.700) | 65.389.680.000 |
| | 12.825.050 | 318.068.296.904 | 173.863.289 | (93.226.930.614) | 225.015.229.579 |
| 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn khác | | | | | |
| Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn | - | 296.000.000.000 | - | - | 296.000.000.000 |
| Hợp tác đầu tư ngắn hạn | - | 19.211.752.065 | - | (19.211.752.065) | - |
| | - | 315.211.752.065 | - | (19.211.752.065) | 296.000.000.000 |
| | 12.825.050 | 633.280.048.969 | 173.863.289 | (112.438.682.679) | 521.015.229.579 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | | | |
| 1. Chứng khoán đầu tư | | | | | |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | 8.210.047 | 160.236.573.000 | - | (24.482.750.000) | 135.753.823.000 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 7.510.047 | 90.275.973.000 | - | (24.482.750.000) | 65.793.223.000 |
| Trái phiếu | 700.000 | 69.960.600.000 | - | - | 69.960.600.000 |
| Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | 590.000 | 139.390.054.448 | - | - | 139.390.054.448 |
| Trái phiếu | 590.000 | 139.390.054.448 | - | - | 139.390.054.448 |
| | 8.800.047 | 299.626.627.448 | - | (24.482.750.000) | 275.143.877.448 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty như sau:

| Chi tiêu | Giá trị theo số kế toán (VNĐ) | | So với giá thị trường (VNĐ) | | Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ) |
|---|-------------------------------|------------------------|-----------------------------|--------------------------|--|
| | Số lượng | Tăng | Giảm | | |
| I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | | |
| 1. Chứng khoán thương mại | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 5.446.517 | 176.696.437.189 | 107.909.020 | (91.212.291.509) | 85.592.054.700 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 3.968.042 | 81.673.569.920 | 328.500 | (41.888.072.502) | 39.785.825.918 |
| Trái phiếu | 932.020 | 93.202.000.000 | 1.866.924 | - | 93.203.866.924 |
| Chứng chỉ quỹ | 5.400.005 | 83.042.863.250 | - | (29.647.309.250) | 53.395.554.000 |
| | 15.746.584 | 434.614.870.359 | 110.104.444 | (162.747.673.261) | 271.977.301.542 |
| 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn khác | | | | | |
| Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn | - | 151.000.000.000 | - | - | 151.000.000.000 |
| Hợp tác đầu tư ngắn hạn | - | 19.309.354.266 | - | (19.309.354.266) | - |
| | - | 170.309.354.266 | - | (19.309.354.266) | 151.000.000.000 |
| | 15.746.584 | 604.924.224.625 | 110.104.444 | (182.057.027.527) | 422.977.301.542 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | | | |
| 1. Chứng khoán đầu tư | | | | | |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | 8.010.047 | 140.275.973.000 | 3.153.427.188 | (22.780.291.581) | 120.649.108.607 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 7.510.047 | 90.275.973.000 | - | (22.780.291.581) | 67.495.681.419 |
| Trái phiếu | 500.000 | 50.000.000.000 | 3.153.427.188 | - | 53.153.427.188 |
| Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | 500.090 | 139.922.200.000 | 4.751.082.338 | - | 144.673.282.338 |
| Trái phiếu | 500.090 | 139.922.200.000 | 4.751.082.338 | - | 144.673.282.338 |
| | 8.510.137 | 280.198.173.000 | 7.904.509.526 | (22.780.291.581) | 265.322.390.945 |
| 2. Chứng khoán đầu tư dài hạn khác | | | | | |
| | - | - | - | - | - |
| | 8.510.137 | 280.198.173.000 | 7.904.509.526 | (22.780.291.581) | 265.322.390.945 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Chi tiết danh mục đầu tư ngắn hạn giảm giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

| <i>Chi tiêu</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị ghi sổ (VNĐ)</i> | <i>Giảm so với giá thị trường (VNĐ)</i> | <i>Tổng giá trị thị trường (VNĐ)</i> |
|---------------------------------------|-------------------|---------------------------------|---|--|
| Cổ phiếu niêm yết | | | | |
| TIX | 885.873 | 28.211.136.270 | (12.708.358.770) | 15.502.777.500 |
| HVX | 730.970 | 10.401.332.150 | (7.258.161.150) | 3.143.171.000 |
| PHC | 390.400 | 7.292.489.000 | (5.848.009.000) | 1.444.480.000 |
| SJS | 140.000 | 6.172.236.920 | (4.212.236.920) | 1.960.000.000 |
| VOS | 200.002 | 3.841.762.650 | (3.161.755.850) | 680.006.800 |
| TCM | 380.022 | 6.833.315.710 | (1.893.029.710) | 4.940.286.000 |
| Cổ phiếu khác (*) | 239.983 | 6.108.965.000 | (915.330.600) | 5.193.634.400 |
| | 2.967.250 | 68.861.237.700 | (35.996.882.000) | 32.864.355.700 |
| Chứng chỉ quỹ | | | | |
| VFMVF1 | 4.086.855 | 67.745.660.700 | (2.355.980.700) | 65.389.680.000 |
| | 4.086.855 | 67.745.660.700 | (2.355.980.700) | 65.389.680.000 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | | | |
| Cổ phiếu CTCP | | | | |
| Dược Danapha | 91.000 | 3.738.000.000 | (1.885.604.000) | 1.852.396.000 |
| CTCP Dược phẩm Hà Nội | 359.388 | 6.987.720.000 | (3.832.293.360) | 3.155.426.640 |
| CTCP Dược phẩm TW 3 | 85.302 | 3.106.414.500 | (1.762.054.980) | 1.344.359.520 |
| CTCP Dược TW | | | | |
| Mediplantex | 262.500 | 7.875.000.000 | (4.343.325.000) | 3.531.675.000 |
| CTCP Thủy Sản Cà Mau | 975.000 | 24.000.000.000 | (24.000.000.000) | - |
| CTCP phân lân nung chảy | | | | |
| Vân Điện | 642.000 | 13.740.000.000 | (7.671.816.000) | 6.068.184.000 |
| Quỹ đầu tư Năng động | | | | |
| Việt Nam | 780.000 | 7.907.950.000 | (2.352.790.000) | 5.555.160.000 |
| CTCP Lilama | 92.000 | 2.760.000.000 | (2.314.628.000) | 445.372.000 |
| Cổ phiếu khác (*) | 960.327 | 14.481.764.244 | (6.711.556.574) | 7.770.207.670 |
| | 4.247.517 | 84.596.848.744 | (54.874.067.914) | 29.722.780.830 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | | | | |
| Hợp tác đầu tư ngắn hạn | - | 19.211.752.065 | (19.211.752.065) | - |
| | | | | |
| Tổng các khoản đầu tư ngắn hạn | 11.301.622 | 240.415.499.209 | (112.438.682.679) | 127.976.816.530 |

(*) Các cổ phiếu khác bao gồm các cổ phiếu có giá trị ghi sổ có giá trị nhỏ mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Chi tiết danh mục đầu tư dài hạn giảm giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i> | <i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i> | <i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i> |
|--|------------------|-------------------------------|---|--|
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | | | |
| Thủy điện Bắc Hà | 6.000.000 | 75.000.000.000 | (22.344.000.000) | 52.656.000.000 |
| Cổ phiếu Công ty CP Quản lý Quỹ Bảo Tín | 250.000 | 2.500.000.000 | (2.138.750.000) | 361.250.000 |
| Tổng các khoản đầu tư dài hạn | 6.250.000 | 77.500.000.000 | (24.482.750.000) | 53.017.250.000 |

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với các chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 28 tháng 06 năm 2013 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 28 tháng 06 năm 2013.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu của khách hàng | 983.974.000 | 1.293.919.255 |
| Trả trước cho người bán | 7.191.306.100 | 6.603.288.600 |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 268.913.788.068 | 190.351.336.238 |
| - Phải thu khách hàng về phí giao dịch, phí lưu ký | 880.949.178 | 751.353.587 |
| - Phải thu khách hàng về hoạt động margin | 179.529.607.402 | 99.475.743.237 |
| - Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán | 88.199.224.688 | 89.820.232.614 |
| - Phải thu khác của khách hàng về hoạt động giao dịch chứng khoán | 304.006.800 | 304.006.800 |
| Các khoản phải thu khác | 43.382.956.890 | 34.436.204.596 |
| - Lãi tiền gửi | 21.674.992.084 | 10.148.865.376 |
| - Cổ tức | 5.235.800 | 766.180.807 |
| - Trái tức | 10.528.753.430 | 12.318.883.567 |
| - Phải thu khác | 11.173.975.576 | 11.202.274.846 |
| Tổng các khoản phải thu ngắn hạn | 320.472.025.058 | 232.684.748.689 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (14.499.313.164) | (12.569.303.699) |
| | 305.972.711.894 | 220.115.444.990 |

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ |
|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 12.569.303.699 | 11.121.428.699 |
| Số trích lập trong kỳ | 1.930.009.465 | 1.608.750.000 |
| Số hoàn nhập trong kỳ | - | (160.875.000) |
| Số dư cuối kỳ | 14.499.313.164 | 12.569.303.699 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <i>Máy móc thiết bị VNĐ</i> | <i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ</i> | <i>Dụng cụ quản lý VNĐ</i> | <i>Tổng cộng VNĐ</i> |
|-----------------------------|-------------------------------------|---|------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 25.218.431.370 | 4.174.058.703 | 1.512.060.454 | 30.904.550.527 |
| Tăng do đầu tư, mua sắm mới | 220.946.000 | - | - | 220.946.000 |
| Giảm trong kỳ (*) | (2.691.247.877) | (2.267.472.293) | (15.800.000) | (4.974.520.170) |
| Tại ngày 30/06/2013 | 22.748.129.493 | 1.906.586.410 | 1.496.260.454 | 26.150.976.357 |
| Hao mòn lũy kế: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 18.603.963.947 | 2.702.124.734 | 1.460.409.236 | 22.766.497.917 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.316.165.541 | 282.095.849 | 13.825.849 | 1.612.087.239 |
| Giảm trong kỳ (*) | (2.581.870.905) | (2.267.472.293) | (11.850.003) | (4.861.193.201) |
| Tại ngày 30/06/2013 | 17.338.258.583 | 716.748.290 | 1.462.385.082 | 19.517.391.955 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 6.614.467.423 | 1.471.933.969 | 51.651.218 | 8.138.052.610 |
| Tại ngày 30/06/2013 | 5.409.870.910 | 1.189.838.120 | 33.875.372 | 6.633.584.402 |

(*) Bao gồm các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo TT 45/2013/TT-BTC, theo đó, Công ty đã thực hiện ghi giảm nguyên giá 4.974.520.170 VNĐ và giá trị khấu hao lũy kế 4.861.193.201 VNĐ của các tài sản cố định hữu hình có nguyên giá dưới 30.000.000 VNĐ và phân bổ giá trị còn lại vào chi phí trong thời gian không quá 3 năm.

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Phần mềm máy tính VNĐ</i> | <i>Khác VNĐ</i> | <i>Tổng cộng VNĐ</i> |
|---------------------------|--------------------------------------|---------------------|--------------------------|
| Nguyên giá: | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 7.502.928.184 | 2.967.788.256 | 10.470.716.440 |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | 7.502.928.184 | 2.967.788.256 | 10.470.716.440 |
| Giá trị hao mòn: | | | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2013 | 4.256.522.440 | 1.786.732.009 | 6.043.254.449 |
| Khấu hao trong kỳ | 800.036.180 | 218.367.940 | 1.018.404.120 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | 5.056.558.620 | 2.005.099.949 | 7.061.658.569 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2013 | 3.246.405.744 | 1.181.056.247 | 4.427.461.991 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | 2.446.369.564 | 962.688.307 | 3.409.057.871 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí mua công cụ, dụng cụ | 2.840.460.467 | 3.653.295.390 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 179.514.154 | 99.846.884 |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động | 515.325.396 | 715.173.303 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 52.624.143 | - |
| | 3.587.924.160 | 4.468.315.577 |

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 04 năm 2010 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 07 năm 2010 về việc sử đổi, bổ sung chế hoạt động bù trừ và thanh toán chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành, Công ty phải đóng góp cố định ban đầu vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 120 triệu và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ |
|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 14.406.721.414 | 11.906.721.414 |
| Tiền nộp bổ sung trong kỳ | 1.071.588.185 | 1.495.618.837 |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 424.030.652 | 1.004.381.163 |
| Số dư cuối kỳ | 15.902.340.251 | 14.406.721.414 |

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ |
|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả Tập Đoàn Bảo Việt | 6.736.478.265 | 5.993.338.329 |
| Phải trả người bán khác | 3.890.258.320 | 1.762.331.732 |
| | 10.626.736.585 | 7.755.670.061 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2013</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i> |
|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>VNĐ</i> | <i>VNĐ</i> |
| Phải trả Sở giao dịch chứng khoán | 742.314.841 | 781.651.958 |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán | 248.498.592 | 298.852.970 |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác (*) | 276.513.562.868 | 245.410.702.196 |
| | 277.504.376.301 | 246.491.207.124 |

(*) Phải trả tổ chức, cá nhân khác là khoản phải trả tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán.

14. PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2013</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i> |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>VNĐ</i> | <i>VNĐ</i> |
| Tại Văn phòng Hà Nội | 777.748.212 | 846.254.512 |
| Công ty Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre | 225.533.000 | 225.533.000 |
| Tổ chức khác | 552.215.212 | 620.721.512 |
| Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh | 1.112.251.950 | 1.209.932.240 |
| Tập đoàn Bảo Việt | 498.357.500 | 498.357.500 |
| Công ty CP Kido – KDC | 135.000.000 | 135.000.000 |
| Công ty CP Dược phẩm Imexpharm – IMP | 113.460.000 | 113.460.000 |
| Tổ chức khác | 365.434.450 | 463.114.740 |
| | 1.890.000.162 | 2.056.186.752 |

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2013</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>VNĐ</i> | <i>VNĐ</i> |
| Kinh phí công đoàn | 1.520.038.352 | 1.667.579.653 |
| Bảo hiểm xã hội | 123.356.290 | 21.561.080 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 7.774.812 | 1.638.000 |
| Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán | 107.716.521.272 | 93.379.897.406 |
| Phải trả khác | 1.660.129.726 | 5.517.904.276 |
| | 111.027.820.452 | 100.588.580.415 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số cổ phiếu đăng ký phát hành | 72.233.937 | 72.233.937 |
| Số cổ phiếu phát hành | 72.233.937 | 72.233.937 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 72.134.237 | 72.134.237 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 99.700 | 99.700 |
| Số cổ phiếu quỹ | 15.200 | 15.200 |
| Số cổ phiếu hiện hành | 72.218.737 | 72.218.737 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 72.119.037 | 72.119.037 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 99.700 | 99.700 |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 13 tháng 12 năm 2006 theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

16.2 Các quỹ

| | Số đầu kỳ VNĐ | Trích trong kỳ VNĐ | Sử dụng trong kỳ VNĐ | Số cuối kỳ VNĐ |
|--------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Quỹ dự phòng tài chính | 14.322.179.098 | - | - | 14.322.179.098 |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 14.322.179.098 | - | - | 14.322.179.098 |
| | 28.644.358.196 | - | - | 28.644.358.196 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ |
|---|--|--|
| 1. Doanh thu | | |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 23.784.906.609 | 31.850.813.791 |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 24.661.171.733 | 28.539.154.068 |
| Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán | - | 62.995.770 |
| Doanh thu đại lý phát hành | 80.267.571 | - |
| Doanh thu hoạt động tư vấn | 4.036.908.180 | 4.016.733.021 |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán | 1.205.410.352 | 1.335.250.842 |
| Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá | 21.983.531 | - |
| Doanh thu khác | 48.038.876.538 | 50.387.133.501 |
| - Thu nhập lãi | 29.059.590.969 | 31.970.272.370 |
| - Thu từ hoạt động margin | 11.059.539.554 | 3.906.148.955 |
| - Thu từ ứng trước tiền bán chứng khoán | 5.213.820.823 | 9.792.335.680 |
| - Doanh thu khác | 2.705.925.192 | 4.718.376.496 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 101.829.524.514 | 116.192.080.993 |

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ |
|--|--|--|
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán | 22.145.293.514 | 27.932.505.623 |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 45.098.715.795 | 19.919.015.699 |
| Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 38.213.272 | 42.654.547 |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán | 5.425.433.490 | 5.834.188.666 |
| Chi phí tư vấn cho nhà đầu tư | 3.942.390.500 | 6.386.404.954 |
| Chi phí hoạt động phân tích | 4.337.457.828 | 4.027.220.125 |
| Hoàn nhập dự phòng | (67.915.886.429) | (37.603.664.746) |
| Chi phí khác | 4.300.634.941 | 192.793.110 |
| | 17.372.252.911 | 26.731.117.978 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ</i> |
|-----------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý | 14.583.010.566 | 10.978.416.175 |
| Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm | 492.575.411 | 551.627.321 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.933.347.920 | 2.249.518.177 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.715.140.825 | 7.577.188.349 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.182.962.625 | 847.094.720 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 1.930.009.465 | 1.608.750.000 |
| | 27.837.046.812 | 23.812.594.742 |

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

20.1 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Đây là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty nộp thừa vào năm 2008. Khoản này sẽ được tất toán với Cơ quan Thuế khi Công ty hoạt động có lãi bù trừ được với số lỗ lũy kế còn được chuyển lỗ từ các năm trước. (Chi tiết khoản thuế phải thu xem thuyết minh số 20.3).

20.2 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i> |
|--------------------------------|--|--|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 85.826.585 | 25.375.012 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.849.328.841 | 925.102.724 |
| Thuế khác | 87.336.316 | 92.519.439 |
| | 2.022.491.742 | 1.042.997.175 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.2 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

Chi tiết Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày dưới đây:

| STT | Chỉ tiêu | Ngày 1 tháng 1 năm 2013 VNĐ | Số phải nộp trong kỳ VNĐ | Số đã nộp trong kỳ VNĐ | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ |
|-----------|---|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------------------|
| I | Thuế | 1.042.997.175 | 8.587.271.351 | 7.607.776.784 | 2.022.491.742 |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 25.375.012 | 98.993.121 | 38.541.548 | 85.826.585 |
| 2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - |
| 3 | Các loại thuế khác | 1.017.622.163 | 8.488.278.230 | 7.569.235.236 | 1.936.665.157 |
| | Thuế thu nhập cá nhân | 676.519.818 | 3.091.525.893 | 2.849.179.594 | 918.866.117 |
| | Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư | 248.582.906 | 4.453.225.534 | 3.771.345.716 | 930.462.724 |
| | Thuế khác | 92.519.439 | 943.526.803 | 948.709.926 | 87.336.316 |
| II | Các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| 1 | Các khoản phí, lệ phí | - | - | - | - |
| 2 | Các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| | | 1.042.997.175 | 8.587.271.351 | 7.607.776.784 | 2.022.491.742 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng ("GTGT") với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán;
- ▶ Tự doanh chứng khoán;
- ▶ Bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- ▶ Lưu ký chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất là 25% lợi nhuận tính thuế trong kỳ.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ</i> |
|--|--|--|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 56.630.224.381 | 65.556.386.308 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán | 11.011.310.927 | (2.916.995.656) |
| - Thu nhập cổ tức không chịu thuế | (3.128.572.242) | (2.916.995.656) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng khác | 14.139.883.169 | - |
| Lợi nhuận tính thuế điều chỉnh trước căn trừ lỗ năm trước | 67.641.535.308 | 62.639.390.652 |
| Lỗ các năm trước chuyển sang | (67.641.535.308) | (62.639.390.652) |
| Thu nhập tính thuế ước tính kỳ hiện hành | - | - |
| Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ | - | - |
| Thuế TNDN trả trước đầu kỳ | (2.668.258.877) | (2.668.258.877) |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | - | - |
| Thuế TNDN trả trước cuối kỳ | (2.668.258.877) | (2.668.258.877) |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế tính thuế là 308.181.863.836 đồng Việt Nam có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, số lỗ lũy kế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo số quyết toán thuế của cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

| <u>Năm phát sinh</u> | <u>Có thể chuyển lỗ đến năm</u> | <u>Lỗ tính thuế VNĐ</u> | <u>Đã chuyển lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2013 (*) VNĐ</u> | <u>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2013 VNĐ</u> |
|----------------------|---------------------------------|--------------------------|--|---|
| 2008 | 2013 | (473.415.585.611) | 365.102.726.824 | (108.312.858.787) |
| 2010 | 2015 | (101.013.048.539) | - | (101.013.048.539) |
| 2011 | 2016 | (98.855.956.510) | - | (98.855.956.510) |
| Tổng cộng | | (673.284.590.660) | 365.102.726.824 | (308.181.863.836) |

(*) Công ty đã tạm thời thực hiện việc cản trừ lỗ lũy kế từ các năm trước chuyển sang đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Việc cản trừ sẽ được thực hiện theo kết quả kinh doanh của năm tài chính và sẽ được quyết toán bởi cơ quan thuế.

Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ ở các năm trước chưa được ghi nhận đối với các khoản mục chênh lệch tạm thời do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

21. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Công ty hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Giá trị VNĐ</i> |
|------------------------------|-----------------------|--|--------------------|
| Tập đoàn Bảo Việt | Công ty mẹ | Thuê văn phòng | (6.987.574.898) |
| Bảo hiểm Bảo Việt | Công ty cùng Tập đoàn | Phí bảo hiểm chăm sóc sức khỏe cho nhân viên | (592.252.866) |
| Bảo Việt Nhân thọ | Công ty cùng Tập đoàn | Thuê văn phòng | (1.826.032.000) |
| Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt | Công ty cùng Tập đoàn | Phí tư vấn | (658.324.251) |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá thông thường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận theo các hợp đồng với các bên liên quan. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Phải thu/(Phải trả) VNĐ</i> |
|------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|
| Tập đoàn Bảo Việt | Công ty mẹ | Thuê văn phòng | (6.736.478.265) |
| | | Phí lưu ký chứng khoán | 15.398.074 |
| | | Phí cung cấp dịch vụ báo giá | 17.500.000 |
| | | Phí môi giới đầu thầu | 10.000.000 |
| | | Phí tư vấn | 88.000.000 |
| Bảo Việt Nhân thọ | Công ty cùng Tập đoàn | Thuê văn phòng | (1.820.064.000) |
| Bảo hiểm Bảo Việt | Công ty cùng Tập đoàn | Phí lưu ký chứng khoán | 189.975.456 |
| | | Phí bảo hiểm healthcare cho nhân viên | (573.863.640) |
| Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt | Công ty cùng Tập đoàn | Phí tư vấn | (658.324.251) |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (*) VNĐ</i> |
|-------------------------------|--|--|
| Lương của Ban Tổng Giám đốc | 730.800.000 | 1.381.934.645 |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị | 246.000.000 | - |
| | 976.800.000 | 1.381.934.645 |

(*) Lương của Ban Tổng Giám đốc cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 bao gồm: tiền lương 2012 tại thời điểm báo cáo, quyết toán lương hiệu quả và lương tạm giữ của năm 2011.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ</i> |
|---|--|--|
| Lợi nhuận sau thuế | 56.630.224.381 | 65.556.386.308 |
| Lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 56.630.224.381 | 65.556.386.308 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | 72.218.737 | 72.123.116 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 784 | 909 |

23. CÁC THÔNG TIN KHÁC

23.1 Cam kết thuê hoạt động

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i> |
|---|--|--|
| Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động đến hạn: | | |
| Trong vòng 1 năm | 20.083.845.684 | 19.966.489.923 |
| Từ 1 đến 5 năm | 15.412.468.214 | 19.911.150.445 |
| Trên 5 năm | - | - |
| Tổng giá trị tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động | 35.496.313.898 | 39.877.640.368 |

23.2 Cam kết khác bán/mua lại chứng khoán theo hợp đồng cam kết bán/mua lại chứng khoán có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty có cam kết bán/mua lại trái phiếu như sau:

| <i>Danh mục</i> | <i>Ngày cam kết</i> | <i>Ngày cam kết mua lại</i> | <i>Số lượng cổ phiếu</i> | <i>Giá trị bán VNĐ</i> | <i>Giá trị cam kết mua lại VNĐ</i> |
|-------------------|---------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------|
| Trái phiếu | | | | | |
| TD1114053 | 10/5/13 | 12/8/2013 | 500.000 | 49.500.000.000 | 50.273.500.000 |
| BID10306 | 16/5/2013 | 16/8/2013 | 500.000 | 57.403.000.000 | 58.233.000.000 |
| | | | | 106.903.000.000 | 108.506.500.000 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.3 Các khoản nợ tiềm tàng

Bảo lãnh thanh toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các nghiệp vụ hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với ngân hàng thương mại. Theo đó, Công ty sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là số dư tiền gửi và chứng khoán của nhà đầu tư gửi tại Công ty. Công ty được hưởng phí từ việc quản lý tài sản. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc và lãi khi đến hạn thì Ngân hàng có quyền trích tiền trong tài khoản của Công ty mở tại ngân hàng để thanh toán nợ và Công ty có toàn quyền xử lý tài sản đảm bảo của khách hàng.

Chi tiết dư nợ của các nhà đầu tư tại ngân hàng mà Công ty đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

| | |
|-------------------------|-------------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 69.437.455.968 |
| Tổng giá trị | 69.437.455.968 |

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hệ thống quản lý rủi ro (QLRR) tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) được thực hiện nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra đồng thời tạo điều kiện để BVSC đạt được các mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

BVSC đã thành lập Hội đồng quản lý rủi ro (HĐQLRR) nhằm đưa ra khuôn khổ và thực hiện nhiệm vụ QLRR, tham mưu cho Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các hoạt động QLRR tại BVSC. Song song với việc thành lập HĐQLRR, Công ty cũng ban hành Quy chế QLRR với mục đích hướng dẫn thực hiện công tác QLRR nội bộ tại BVSC.

BVSC có thành lập Ủy ban ALCO với chức năng tham mưu cho Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trong việc quản lý Tài sản Nợ, Tài sản Có của Công ty.

Mục tiêu ưu tiên của BVSC là luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về khả năng thanh toán theo luật định. BVSC luôn cân nhắc và đánh giá sự phân bổ vốn đã góp đối với cổ đông và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng. BVSC tiếp tục đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về vốn trong nửa đầu năm 2013.

Công tác QLRR được HĐQLRR rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của công ty nói chung cũng như rủi ro tác động tới công cụ tài chính nói riêng.

Các công cụ tài chính tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt chịu sự tác động của 3 loại rủi ro chính là: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường ảnh hưởng tới Công ty bao gồm hai loại rủi ro: *rủi ro lãi suất*, và *rủi ro về giá các công cụ tài chính*. Công ty không có rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ do Công ty không nắm giữ ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán và các khoản cho vay và phải thu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản vay ngắn hạn, các khoản repo và hoạt động giao dịch ký quỹ (margin). Với đầu tư trái phiếu, rủi ro lãi suất được đánh giá ở mức thấp do trái phiếu của Công ty là trái phiếu có lãi suất cố định. Các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá là chịu mức rủi ro trung bình bởi xu hướng giảm lãi suất trong thời gian gần đây có tác động trực tiếp tới thu nhập từ tiền gửi. Ngoài ra, danh mục tiền gửi có kỳ hạn ngắn nên chịu rủi ro tái đầu tư khi lãi suất tiền gửi hiện tại ở mức thấp. Tuy nhiên, Ban Điều hành BVSC cho rằng rủi ro này là chấp nhận được, cân nhắc tới sự cân bằng giữa các mục tiêu thanh khoản, lợi nhuận từ đầu tư tiền gửi và việc sẵn sàng tận dụng các cơ hội đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 vì toàn bộ các khoản vay còn dư nợ đến thời điểm này đều có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu đối với danh mục tự doanh

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các hạn mức đầu tư theo Quy chế đầu tư số 60/2010/QĐ-HĐQT ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2010.

Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá trên sàn giao dịch hằng ngày. Khi giá cổ phiếu giảm xuống dưới giá vốn thì sẽ phát sinh rủi ro phải trích lập dự phòng cho danh mục cổ phiếu. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết lại có xu hướng xấu đi nếu thị trường cổ phiếu niêm yết trong điều kiện xấu. Do vậy, nếu thị trường cổ phiếu giảm mạnh thì hai danh mục cùng có sự tương quan đồng biến làm gia tăng mức rủi ro. Và rủi ro này ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của Công ty thông qua việc trích lập dự phòng.

Với mục đích giảm sự tác động của rủi ro thị trường mà cụ thể là rủi ro giá cổ phiếu tới kết quả kinh doanh của công ty, trong một vài năm gần đây, BVSC đã chủ trương tái cơ cấu danh mục theo hướng giảm tỷ trọng đầu tư cổ phiếu. Tính tới ngày 30 tháng 06 năm 2013, danh mục cổ phiếu (niêm yết và chưa niêm yết) chiếm tỷ trọng 17,4%/vốn chủ sở hữu.

005,
 NHÁI
 NG T
 HIEM H
 F & Y
 T NA
 HÀ P
 H - T

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Công cụ đánh giá rủi ro mà BVSC sử dụng là phương pháp phân tích kịch bản (scenario analysis) được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động giá trị hợp lý danh mục cổ phiếu lên kết quả kinh doanh giữa niên độ khi đưa ra các kịch bản thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy mức độ ảnh hưởng của biến động danh mục cổ phiếu niêm yết lên KQKD khi chỉ số thị trường hai sàn chứng khoán biến động +/-10%:

| | <i>Biến động của giá thị trường</i> | <i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế (VNĐ)</i> |
|-----------------------------|---|---|
| 30 tháng 06 năm 2013 | | |
| Kịch bản 1 | +10% | 11.489.551.338 |
| Kịch bản 2 | -10% | (12.838.860.408) |
| 31 tháng 12 năm 2012 | | |
| Kịch bản 1 | +10% | 23,153,113,413 |
| Kịch bản 2 | -10% | (23,658,557,363) |

Rủi ro giá cổ phiếu nằm trong danh mục giao dịch ký quỹ

Khi mức giá chứng khoán biến động quá lớn có thể khiến cho tổng giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị khoản vay khiến cho BVSC chịu rủi ro thanh toán từ phía khách hàng.

24.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. BVSC phải đối mặt với những rủi ro thanh toán khi tham gia ký kết vào những khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu doanh nghiệp, và những hợp đồng giao dịch ký quỹ.

Tiền gửi ngân hàng

Để quản trị rủi ro tín dụng, BVSC chỉ thực hiện gửi tiền có kỳ hạn tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng tốt thuộc nhóm 1 và 2 theo đánh giá của Khối Quản lý Rủi ro Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt. Thêm vào đó BVSC cũng tuân thủ theo hạn mức tín dụng khi gửi tiền tại các ngân hàng này theo mức mà tập đoàn đã quy định nhằm tránh rủi ro tích tụ. Thực tế cho thấy BVSC không gặp phải tình trạng chậm thanh toán hay buộc phải gia hạn thêm với các khoản đầu tư tiền gửi. Rủi ro tín dụng với công cụ đầu tư này được đánh giá là thấp.

Đầu tư trái phiếu

BVSC đầu tư vào cả trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Doanh nghiệp trên nguyên tắc tuân thủ các hạn mức đầu tư đề ra của Hội đồng quản trị BVSC. Mỗi quyết định đầu tư đều được đưa ra sau khi thực hiện Quy trình đầu tư của Công ty, theo đó mức độ tín nhiệm và rủi ro về khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành sẽ được đánh giá một cách cụ thể. Rủi ro chính của hoạt động đầu tư trái phiếu Doanh nghiệp là khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành tại thời điểm thanh toán lãi trái tức và gốc trái phiếu và việc xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) trong trường hợp Tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn do việc thanh toán đã được Chính phủ bảo lãnh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Công ty đã xây dựng chính sách đánh giá tín nhiệm và xét xếp loại khách hàng để quản trị rủi ro này. Chính sách được thực hiện bằng việc phân tích và đánh giá về lịch sử giá trị giao dịch của khách hàng, các thông tin về sự tín nhiệm và tuân thủ khác trong quá trình khách hàng giao dịch tại Công ty cũng như các công ty chứng khoán khác (nếu có). Các khách hàng đều được đánh giá trước khi đàm phán về điều kiện xếp loại và hạn mức vay ký quỹ. Thêm vào đó, Công ty thực hiện việc đánh giá và điều chỉnh xếp loại khách hàng hàng tháng, đảm bảo tính cập nhật và giảm đi mức độ rủi ro về tín dụng của khách hàng.

Ngoài ra, Công ty còn nắm giữ một số lượng chứng khoán nhất định của khách hàng làm tài sản đảm bảo khi thực hiện cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ. Để quản trị số tài sản đảm bảo này cũng như tránh các rủi ro kép từ sự biến động giá của thị trường và rủi ro tích tụ từ nhiều khách hàng, Công ty đã đưa ra chính sách về quản lý danh mục chứng khoán được phép vay ký quỹ cũng như hạn mức của từng mã cổ phiếu được nhận làm tài sản đảm bảo. Danh mục này được xây dựng từ việc phân tích, đánh giá các yếu tố như: sự biến động về giá, tình thanh khoản của từng cổ phiếu trong tháng... Danh mục này cũng đảm bảo tuân thủ quy định của UBCK theo như Quyết định số 637/2011/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 08 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng còn được quản trị qua việc xây dựng bộ tỷ lệ kỳ quỹ và các điều kiện xử lý bán tài sản đảm bảo, nhằm thu hồi vốn vay khi Công ty đối mặt với việc khách hàng giảm, mất độ tin nhiệm và không thực hiện được việc bổ sung tài sản đảm bảo hoặc không tất toán món vay khi đến hạn.

Bảng việc thực hiện các chính sách quản trị rủi ro đồng bộ, hoạt động giao dịch kỳ quỹ đang được đánh giá là có mức rủi ro tín dụng trung bình thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 7, chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

| | Đơn vị tính: VNĐ | | | Tổng cộng |
|---|------------------------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Không quá hạn và không bị suy giảm | Quá hạn nhưng không bị suy giảm | Trên 1 năm | |
| | Dưới 3 tháng | 3 – 6 tháng | 6 – 12 tháng | |
| 30 tháng 06 năm 2013 | | | | |
| Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định | 625.845.685.520 | - | - | 625.845.685.520 |
| Sản sang để bán – Chứng khoán Nợ | 75.344.764.382 | - | - | 75.344.764.382 |
| Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ | 236.004.643.496 | - | - | 236.004.643.496 |
| Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi | 314.496.277.642 | - | - | 314.496.277.642 |
| Tài sản tài chính khác | 273.583.360.020 | - | 1.930.009.465 | 275.513.369.485 |
| Phải thu cổ tức | 5.235.800 | - | - | 5.235.800 |
| Phải thu thương mại | 269.897.762.068 | - | - | 269.897.762.068 |
| Phải thu khác | 3.680.362.152 | - | 1.930.009.465 | 5.610.371.617 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 508.134.549.192 | - | - | 508.134.549.192 |
| TỔNG CỘNG | 1.407.563.594.732 | - | 1.930.009.465 | 1.409.493.604.197 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHỈNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

| | Đơn vị tính: VNĐ | | |
|---|------------------------------------|---------------------------------|------------|
| | Không quá hạn và không bị suy giảm | Quá hạn nhưng không bị suy giảm | Tổng cộng |
| | Dưới 3 tháng | 3 – 6 tháng | Trên 1 năm |
| 31 tháng 12 năm 2012 | | | |
| Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định | 455.563.999.739 | - | - |
| Sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ | 52.142.102.739 | - | - |
| Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ | 243.300.980.828 | - | - |
| Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi | 160.120.916.172 | - | - |
| Tài sản tài chính khác | 194.544.783.891 | - | - |
| Phải thu cổ tức | 766.180.807 | - | - |
| Phải thu thương mại | 191.645.255.493 | - | - |
| Phải thu khác | 2.133.347.591 | - | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 601.673.676.744 | - | - |
| TỔNG CỘNG | 1.251.782.460.374 | - | - |
| | 3.860.018.929 | - | - |

Không quá hạn và không bị suy giảm: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không bị suy giảm: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tín cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và trách nhiệm trong ngắn hạn. Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là nhằm đảm bảo cân đối giữa các luồng tiền và các cam kết tài chính khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, rủi ro thanh khoản xuất hiện khi BVSC tham gia vào các hoạt động kinh doanh trong đó có tồn tại về các cam kết tài chính trong ngắn hạn như hoạt động thanh toán bù trừ. Ngoài ra còn rủi ro thanh khoản khi chứng khoán dùng làm tài sản đảm bảo trong giao dịch ký quỹ chưa thể xử lý do thiếu hụt thanh khoản trên thị trường.

Chính sách của BVSC là luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định của cơ quan quản lý, và các tiêu chuẩn nội bộ về chứng khoán thuộc danh mục giao dịch ký quỹ nên rủi ro thanh khoản rất thấp và chưa từng xảy ra trường hợp mất thanh khoản nào trong việc thanh toán bù trừ và trong giao dịch ký quỹ.

14/
CH
CI
CH M
:NS
VI
TA
DIA

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sâu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2013:

| | Đơn vị: triệu đồng | | | | | | |
|---|--------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|-------------|------------------|
| | Không kỳ hạn | Đến 01 năm | Từ 01 – 03 năm | Từ 03 – 05 năm | Từ 05 – 15 năm | Trên 15 năm | Tổng cộng |
| 30 tháng 06 năm 2013 | | | | | | | |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | | | | | |
| Đầu tư kỳ hạn cố định | - | 536.092 | 67.920 | 11.780 | 94.400 | - | 710.192 |
| Sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ | - | 6.980 | 57.820 | 1.680 | 24.200 | - | 90.680 |
| Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ | - | 200.470 | 10.100 | 10.100 | 70.200 | - | 290.870 |
| Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi | - | 328.642 | - | - | - | - | 328.642 |
| Đầu tư vốn | 199.165 | - | - | - | - | - | 199.165 |
| Sẵn sàng để bán | 105.836 | - | - | - | - | - | 105.836 |
| Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 93.329 | - | - | - | - | - | 93.329 |
| Tài sản tài chính khác | - | 273.769 | - | - | - | - | 273.769 |
| Phải thu cổ tức | - | 5 | - | - | - | - | 5 |
| Phải thu thương mại khác | - | 269.898 | - | - | - | - | 269.898 |
| Phải thu khác | - | 3.866 | - | - | - | - | 3.866 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | - | 509.879 | - | - | - | - | 509.879 |
| TỔNG CỘNG | 199.165 | 1.319.740 | 67.920 | 11.780 | 94.400 | - | 1.693.004 |
| NỢ TÀI CHÍNH | | | | | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | - | 20.000 | - | - | - | - | 20.000 |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán | - | 279.394 | - | - | - | - | 279.394 |
| Chi phí phải trả | - | 2.901 | - | - | - | - | 2.901 |
| Phải trả, phải nộp khác | - | 134.274 | - | - | - | - | 134.274 |
| TỔNG CỘNG | - | 436.569 | - | - | - | - | 436.569 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

| | Không kỳ hạn | | Đến 01 năm | | Từ 01 – 03 năm | | Từ 03 – 05 năm | | Từ 05 – 15 năm | | Trên 15 năm | |
|--|--------------------|-----------|------------|--------|----------------|---|----------------|---|----------------|---|-------------|-----------|
| | Đơn vị: triệu đồng | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | |
| 31 tháng 12 năm 2012 | | | | | | | | | | | | |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | | | | | | | | | | |
| Đầu tư kỳ hạn cố định | - | 297.380 | 171.203 | 10.100 | 70.200 | - | - | - | - | - | - | 548.882 |
| Sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ | - | 6.300 | 56.140 | - | - | - | - | - | - | - | - | 62.440 |
| Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ | - | 121.445 | 115.063 | 10.100 | 70.200 | - | - | - | - | - | - | 316.807 |
| Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi | - | 169.636 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 169.636 |
| Đầu tư vốn | 246.161 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 246.161 |
| Sẵn sàng để bán | 140.263 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 140.263 |
| Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 105.898 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 105.898 |
| Tài sản tài chính khác | - | 198.405 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 198.405 |
| Phải thu cổ tức | - | 766 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 766 |
| Phải thu thương mại khác | - | 191.645 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 191.645 |
| Phải thu khác | - | 5.993 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 5.993 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | - | 601.678 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 601.678 |
| TỔNG CỘNG | 246.161 | 1.097.463 | 171.203 | 10.100 | 70.200 | - | - | - | - | - | - | 1.595.126 |
| NỢ TÀI CHÍNH | | | | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phần bỏ | | | | | | | | | | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | - | 20.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 20.000 |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán | - | 248.541 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 248.541 |
| Chi phí phải trả | - | 1.067 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.067 |
| Phải trả, phải nộp khác | - | 105.725 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 105.725 |
| TỔNG CỘNG | - | 375.340 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 375.340 |

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung đối với việc thanh toán các khoản nợ ở mức thấp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này trên các báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài Chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kì hạn, hợp tác đầu tư, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và các phải thu khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người lao động, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

| | Giá trị ghi sổ VNĐ | Dự phòng giảm giá trị VNĐ | Tổng VNĐ | Giá trị hợp lý VNĐ |
|---|--------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 30 tháng 06 năm 2013 | | | | |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | | |
| Đầu tư kỳ hạn cố định | 625.845.685.520 | - | 625.845.685.520 | 640.294.676.273 |
| Sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ | 75.344.764.382 | - | 75.344.764.382 | 77.829.215.027 |
| Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ | 236.004.643.496 | - | 236.004.643.496 | 243.997.741.890 |
| Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi | 314.496.277.642 | - | 314.496.277.642 | 318.467.719.356 |
| Đầu tư vốn | 316.874.269.904 | (117.709.680.614) | 199.164.589.290 | 241.978.149.921 |
| Sẵn sàng để bán | 201.458.604.700 | (95.622.734.152) | 105.835.870.548 | 143.573.911.239 |
| Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 115.415.665.204 | (22.086.946.462) | 93.328.718.742 | 98.404.238.682 |
| Tài sản tài chính khác | 309.224.434.714 | (33.711.065.229) | 275.513.369.485 | 275.513.369.485 |
| Phải thu cổ tức | 5.235.800 | | 5.235.800 | 5.235.800 |
| Phải thu thương mại khác | 269.897.762.068 | | 269.897.762.068 | 269.897.762.068 |
| Phải thu khác | 39.321.436.846 | (33.711.065.229) | 5.610.371.617 | 5.610.371.617 |
| Tiền và các khoản tương đương | 508.134.549.192 | - | 508.134.549.192 | 508.134.549.192 |
| TỔNG CỘNG | 1.760.078.939.330 | (151.420.745.843) | 1.608.658.193.487 | 1.665.920.744.871 |
| NỢ TÀI CHÍNH | | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 20.000.000.000 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán | 279.394.376.463 | | 279.394.376.463 | 279.394.376.463 |
| Chi phí phải trả | 2.900.556.299 | | 2.900.556.299 | 2.900.556.299 |
| Phải trả, phải nộp khác | 134.274.002.313 | | 134.274.002.313 | 134.274.002.313 |
| TỔNG CỘNG | 436.568.935.075 | | 436.568.935.075 | 436.568.935.075 |



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

| | Giá trị ghi sổ VNĐ | Dự phòng giảm giá trị VNĐ | Tổng VNĐ | Giá trị hợp lý VNĐ |
|---|--------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 31 tháng 12 năm 2012 | | | | |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | | |
| Đầu tư kỳ hạn cố định | 452.881.416.893 | - | 452.881.416.893 | 457.495.083.312 |
| Sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ | 52.142.102.739 | - | 52.142.102.739 | 55.297.396.851 |
| Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ | 243.300.980.828 | - | 243.300.980.828 | 242.076.770.290 |
| Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi | 157.438.333.326 | - | 157.438.333.326 | 160.120.916.172 |
| Đầu tư vốn | 431.688.843.359 | (185.527.964.842) | 246.160.878.517 | 249.738.248.926 |
| Sẵn sàng để bán | 250.248.999.485 | (109.986.301.924) | 140.262.697.561 | 143.584.802.542 |
| Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 181.439.843.874 | (75.541.662.918) | 105.898.180.956 | 106.153.446.384 |
| Tài sản tài chính khác | 230.283.460.785 | (31.878.657.965) | 198.404.802.820 | 198.404.802.820 |
| Phải thu cổ tức | 766.180.807 | - | 766.180.807 | 766.180.807 |
| Phải thu thường mại khác | 191.645.255.493 | - | 191.645.255.493 | 191.645.255.493 |
| Phải thu khác | 37.872.024.485 | (31.878.657.965) | 5.993.366.520 | 5.993.366.520 |
| Tiền và các khoản tương đương | 601.678.202.187 | - | 601.678.202.187 | 601.678.202.187 |
| TỔNG CỘNG | 1.716.531.923.224 | (217.406.622.807) | 1.499.125.300.417 | 1.507.316.337.245 |
| NỢ TÀI CHÍNH | | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán | 248.547.393.876 | - | 248.547.393.876 | 248.547.393.876 |
| Chi phí phải trả | 1.066.704.553 | - | 1.066.704.553 | 1.066.704.553 |
| Phải trả, phải nộp khác | 105.725.414.516 | - | 105.725.414.516 | 105.725.414.516 |
| TỔNG CỘNG | 375.339.512.945 | - | 375.339.512.945 | 375.339.512.945 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Bà Vũ Thị Thùy Linh
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Trưởng phòng Tài chính
Kế toán



Ông Ngô Đình Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2013

